

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15-6-2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung và thanh toán nợ
chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Đức.

2. Bà Trương Thị Khung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Đàm Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng tham gia phiên tòa: Ông Mã Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 10 và 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và thanh toán nợ chung khi ly hôn thụ lý số 133/2021/TLST-HNGĐ ngày 02/12/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/3/2022, các Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2022 và số 10/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đặng Việt T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Hứa Thị T, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1938. Có mặt ngày 10/6/2022, vắng mặt ngày tuyên án 15/6/2022.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

2. Ông Đặng Xuân T, sinh năm 1963. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Đường M, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

4. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1979. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Hứa Văn N, sinh năm 1955. Có mặt.

2. Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1973. Có mặt ngày 10/6/2022, vắng mặt ngày tuyên án 15/6/2022.

3. Chị Đặng Thị M, sinh năm 1976. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn ly hôn do Tòa án nhận ngày 29/11/2021, bản tự khai ngày 09/12/2021 và Biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2021, lời trình bày tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Đặng Việt T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T được tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 18/10/2004 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn và được tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn, chị Hứa Thị T cùng về chung sống với bố mẹ đẻ tại thôn T, xã N, huyện H được một thời gian bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2005 khi sinh con gái đầu, giữa hai vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau, không tôn trọng nhau. Hàng năm khi xảy ra cãi nhau, vợ thường bỏ nhà đi một thời gian mới quay về nhưng sau đó lại tái diễn.

Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hóa giải được nên đã ly thân từ ngày 26/02/2021 đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với chị Hứa Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung gồm các cháu Đặng Như Q, sinh ngày 28/7/2005, Đặng Như N, sinh ngày 02/6/2012 và cháu Đặng Minh T, sinh ngày 01/11/2014; cả ba cháu hiện nay đang ở trọ cùng với chị Hứa Thị T và đi học tại thị trấn H, huyện H kể từ khi ly thân. Khi ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả 03 con chung đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi; anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bản thân anh sau khi nghỉ việc tại ủy ban nhân dân thì chỉ ở nhà làm vườn, chưa có công việc, thu nhập ổn định.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, năm 2016 vợ chồng xây dựng 01 ngôi nhà bếp và công trình vệ sinh trên thửa đất số 143, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã N, ước tính tổng giá trị 150.000.000 đồng. Khi ly hôn anh yêu cầu được quản lý, sử dụng hiện vật và sẽ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị Hứa Thị T với số tiền 75.000.000 đồng.

Đối với ngôi nhà cấp 04 xây dựng năm 2011 trên đất của bố mẹ, tiền xây nhà là của bố mẹ, vợ chồng anh không có tiền đóng góp mà chỉ có công trông coi vật liệu, phụ giúp công việc chung và sau đó cùng ở cho đến nay, nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay của chị Nguyễn Thị Đ số tiền 40.000.000 đồng từ ngày 20/8/2016 (âm lịch), thỏa thuận lãi suất là 0,9%/năm, do là họ hàng nên hai bên không lập văn bản; nợ chị Nguyễn Thị M số tiền 50.000.000

đồng, không có lãi xuất từ năm 2015. Khi ly hôn, hai vợ chồng sẽ cũng có trách nhiệm mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, sau khi có kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản nguyên đơn nhiều lần thay đổi lời khai, yêu cầu nhưng không đưa ra căn cứ. Tại phiên tòa anh Đặng Việt T giữ nguyên yêu cầu ly hôn; về con chung, anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đặng Minh T, tôn trọng nguyện vọng của cháu Đặng Như Q muốn được ở với bố, để cháu Đặng Như N ở cùng mẹ và anh sẽ nhất trí cấp dưỡng cho cháu 1.000.000 đồng/tháng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi, trường hợp không đáp ứng được yêu cầu, anh Đặng Việt T tôn trọng nguyện vọng của các con chung và đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, anh xác định căn nhà chính không phải là tài sản chung của vợ chồng, căn nhà bếp và vệ sinh anh nhất trí chia $\frac{1}{2}$ bằng hiện vật đồng thời yêu cầu chị Hứa Thị T phải tháo dỡ, di dời vật liệu trả lại đất cho gia đình anh. Về khoản nợ; do tại phiên Tòa chị Nguyễn Thị M không yêu cầu giải quyết (liên quan đến việc mua bán đất và việc nợ số tiền 50.000.000 đồng) nên nguyên đơn nhất trí không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với khoản nợ của chị Nguyễn Thị Đ, khi khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, anh đã trình bày có biết khoản vay này và đề nghị được cùng vợ thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ cả gốc và lãi theo yêu cầu của người cho vay là do anh muốn cùng chia sẻ với vợ để thống nhất thỏa thuận giải quyết vụ án; nay tại phiên tòa anh thay đổi yêu cầu, xác định không được vay, không được cầm tiền nên không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ, toàn bộ số tiền nợ gốc lãi sẽ do chị Hứa Thị T tự chịu trách nhiệm.

Tại các lời khai, đề nghị trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Hứa Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hứa Thị T xác định chồng rượu chè, không chí thú làm ăn, mâu thuẫn xích mích kéo dài nhiều năm, nghi ngờ vô căn cứ, xúc phạm danh dự đánh đuổi chị ra khỏi nhà nhiều lần khiến chị phải đi ở nhờ, đi thuê trọ; thậm chí việc bạo lực gia đình diễn ra ngay trước mắt các con. Nay chị xác định tình cảm không còn, nhất trí ly hôn với anh T.

Về con chung: Khi ly hôn, chị yêu cầu được quyền nuôi dưỡng 03 con chung và yêu cầu anh Đặng Việt T cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đồng/01 tháng/01 cháu cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tại phiên tòa, chị nhất trí và tôn trọng nguyện vọng của cháu Đặng Như Q muốn được ở với bố và bà nội; đối với 2 cháu còn lại, chị vẫn giữ nguyên yêu cầu vì các cháu còn nhỏ, hiện đang ăn ở cùng chị, học tập ổn định tại Trường tiểu học thị trấn. Chị nhất trí với việc anh Đặng Việt T đề nghị về số tiền và phương thức cấp dưỡng nuôi con chung cháu Đặng Như N.

Về tài sản chung: Chị nhất trí xác định bếp và nhà vệ sinh là tài sản chung nên khi ly hôn sẽ chia đôi giá trị, tuy nhiên do chị hiện không ở cùng, không có nhu cầu sử dụng nên yêu cầu để anh Đặng Việt T sử dụng hiện vật sau khi thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền cho chị theo kết quả định giá tài sản của Tòa án. Đối với

ngôi nhà cấp IV xây dựng năm 2011, quá trình giải quyết, tại Biên bản lời khai ngày 25/02/2022 chị xác định là tài sản chung của vợ chồng; tuy nhiên tại biên bản hòa giải lần sau cùng và tại phiên tòa bị đơn thay đổi yêu cầu, đề nghị Tòa xác định chị có một phần công sức đóng góp, tại thời điểm xây dựng có được thanh toán một số khoản tiền liên quan đến đào móng và làm lễ cúng theo phong tục, tập quán; thanh toán tiền ăn cho nhóm thợ xây nhà, hỗ trợ phụ giúp xây nhà... Tuy nhiên những khoản tiền này không có hóa đơn, chứng từ. Ngoài ra, bố đẻ của chị là ông Hứa Văn N có cho một số khối lượng gỗ để làm khuôn cửa chính, cửa sổ của ngôi nhà chính cấp IV và của nhà bếp; chị có được nhà gia đình nhà ngoại đứng ra vay hai suất 60.000.000 đồng của Ngân hàng (sau đó chị M đã trả). Tại phiên tòa, chị đề nghị được hưởng 1/7 công sức đóng góp vào việc xây dựng, bảo quản ngôi nhà chính và tự nguyện chỉ yêu cầu anh Đặng Việt T là người đứng tên chủ hộ khẩu và đang quản lý, sử dụng thanh toán cho chị số tiền 15.000.000 đồng.

Chị nhất trí việc anh Đặng Xuân T và chị Nguyễn Thị M không yêu cầu giải quyết trong vụ án này phần công sức đóng góp khi xây dựng nhà chính 10.000.000 đồng, nhà bếp và vệ sinh 50.000.000 đồng.

Về các khoản nợ chung: Đối với các khoản tiền do chồng trình bày trong quá trình làm “sang cát” (bóc mộ) cho ông Đặng Việt T1, vay tiền mẹ chồng, tiền chồng đưa cho... chị khẳng định đã chi phí sinh hoạt hàng ngày, chăm lo cho con cái và số tiền không có thực như chồng trình bày, không có giấy tờ, hơn nữa bản thân nguyên đơn và bà Nguyễn Thị N không có yêu cầu giải quyết.

Đối với khoản nợ chị Nguyễn Thị M không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên chị không có ý kiến; còn khoản nợ chị Nguyễn Thị Đ khi đi vay đều có mặt anh Đặng Việt T, cả hai vợ chồng cùng nhau đi vay và đều sử dụng vào việc xây nhà bếp nên chị nhất trí thanh toán $\frac{1}{2}$ cả gốc và lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N là mẹ của anh Đặng Việt T nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn; riêng đối với ngôi nhà chính là của bà và chồng là ông Đặng Việt T1 bỏ tiền ra xây, không liên quan đến chị T, anh T nên bà xác định đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản cho bị đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh Đặng Xuân T và chị Nguyễn Thị M trình bày: Vợ chồng anh có cho em trai ruột Đặng Việt T và em dâu chị Hứa Thị T vay số tiền tính tròn là 50.000.000 đồng chẵn, số tiền này đã được thanh toán, bù trừ khi anh Đặng Việt T chuyển nhượng phần đất được bố thừa kế để lại nằm trong thửa đất 126 (ngày 03/5/2021, anh Đặng Việt T có viết “*Đơn xin chuyển nhượng đất*” đối với diện tích đất kích thước thỏa thuận là chiều dài 67m và chiều rộng là 14m mặt tiền đường liên xã có xác nhận của trưởng thôn và Ủy ban nhân dân xã N sau khi đã nhận đủ tiền). Ngoài ra còn việc vợ chồng anh chị có giúp đỡ tổng số tiền 60.000.000 đồng khi xây dựng nhà chính và nhà bếp. Toàn bộ các nội dung nêu trên vợ chồng anh chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này để đảm bảo hòa khí, gìn giữ tình cảm anh em.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Chị không có mâu thuẫn xích mích, tranh chấp với chị Hứa Thị T và anh Đặng Việt T; ngày 20/8/2016 (âm lịch), chị có cho hai vợ chồng vay số tiền 40.000.000 đồng để xây bếp. Thời điểm vay có hai vợ chồng cùng đến, nhận tiền và viết nội dung vay vào quyển sổ, vì tin tưởng nên chị chỉ cho chị Hứa Thị T ký tên. Khoản vay có thỏa thuận lãi suất 02 năm đầu là 0,7%/tháng, đến năm thứ 03 trở đi là 0,9%/tháng. Anh T và chị T đã trả lãi được 02 năm đầu tiên, còn từ năm 2019 đến nay chưa trả được lãi. Tại phiên hòa giải sau cùng ngày 11/5/2022, chị Nguyễn Thị Đ xác định tính đến ngày 31/12/2021 tiền gốc là 40.000.000 đồng x lãi xuất 0,9%/ tháng x 03 năm = Lãi suất 12.960.000 đồng; chị yêu cầu hai vợ chồng phải thanh toán đủ cho chị tiền gốc và lãi, mỗi người $\frac{1}{2}$ trước khi xét xử, nếu không chị sẽ yêu cầu tiền lãi đến tận thời điểm xét xử và yêu cầu lãi suất chậm trả. Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Đ trình bày việc kể từ ngày 11/5/2022 đến nay hai vợ chồng chưa thanh toán khoản nợ nên chị yêu cầu phải thanh toán thêm cho chị tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm - tính tròn 05 tháng x 40.000.000 đồng x lãi xuất 0,9%/ tháng = 1.800.000 đồng. Như vậy tổng số tiền chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu nợ gốc 40.000.000 đồng + lãi (12.960.000 đồng + 1.800.000 đồng) = 54.760.000 đồng và mỗi người phải thanh toán $\frac{1}{2}$ cùng lãi suất chậm trả thi hành án tương ứng.

Tại các Biên bản lấy lời khai cùng ngày 28/12/2021 đều thể hiện nguyện vọng của cháu Đặng Như Q (đang học tại Trường Trường trung học phổ thông huyện tại thị trấn H) Đặng Như N (đang học tại Trường tiểu học I, thị trấn H) Đặng Minh T (đang học tại Trường tiểu học I, thị trấn H) từ khi bố mẹ ly thân cho đến nay vẫn đang sống cùng với mẹ ở nhà trọ dưới khu D, khu S, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn do mẹ trực tiếp chăm sóc và đảm bảo đầy đủ điều kiện sinh hoạt học tập, ăn uống. Khi bố mẹ ly hôn, các cháu có nguyện vọng mong muốn ở cùng với mẹ và 3 chị em được ở cùng nhau; tại phiên tòa cháu Đặng Như Q thay đổi lời khai, trình bày nguyện vọng muốn được ở với bố.

Người làm chứng chị Đặng Thị M, anh Nguyễn Văn T (là chị gái, anh rể của anh Đặng Việt T) trình bày: Khoảng tháng 5 năm 2011 khi vợ chồng anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T đang sống cùng bố mẹ, thì vợ chồng chị có được giúp đỡ bố mẹ là ông Đặng Việt T1 và bà Nguyễn Thị N lập dự trù kinh phí, vay tiền, hạch toán chi phí, quản lý trông coi việc xây dựng, mua vật liệu, giám sát xây dựng ngôi nhà. Vợ chồng các em không đóng góp một khoản tiền nào vào việc xây nhà, đúng như lời trình bày của mẹ là bà Nguyễn Thị N, nguồn tiền là do gia đình nuôi Nhím tích cóp, vay Ngân hàng chính sách, các anh chị ủng hộ; anh Đặng Việt T chỉ có công trông coi khi xây dựng ngôi nhà, chị Hứa Thị T bận đi làm và đang nuôi con nhỏ nên giúp được gì thì giúp, không giao việc cụ thể.

Người làm chứng ông Hứa Văn N (là bố của chị T) trình bày: Khoảng năm 2011, khi biết vợ chồng con gái chuẩn bị xây dựng nhà mới nhưng thiếu gỗ làm cửa nên ông có giúp đỡ và cho 05 tấm ván dày 04 cm, rộng 40cm, dài 2m và 06 hộp gỗ rộng 20 cm, dày 10cm, dài 2m, toàn bộ là gỗ Sậm lõi, cộng với tiền công thuê người vác gỗ từ trên núi về và công vận chuyển, tổng giá trị thời điểm đó là 12.000.000 đồng. Đến năm 2016, hai vợ chồng con gái xây nhà bếp, ông tiếp tục

cho số gỗ để làm kèo, hoành, dui, mè trị giá khoảng 5.000.000 đồng. Phần tài sản này, ông đã xác định cho chị Hứa Thị T nhằm góp vào xây nhà để sống cùng gia đình chồng nên không có ý kiến, yêu cầu gì.

Ngoài ra, thời điểm xây nhà, anh Đặng Việt T có sang nhà đặt vấn đề và vợ cùng con trai tới đứng ra vay hộ 02 suất tại Ngân hàng chính sách với tổng số tiền 60.000.000 đồng để xây nhà. Sau đó, khi ông Đặng Việt T1 mất được một thời gian thì chị Đặng Thị M đã mang tiền sang thanh toán đủ.

Kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 18/02/2022, thể hiện tài sản các đương sự đang có tranh chấp gồm 01 ngôi nhà 01 nhà bếp **cấp IV**, công trình phụ loại 3 xây dựng 2016 có tổng giá trị 132.236.000 đồng và 01 **ngôi nhà ở chính cấp IV loại 3c mái chấy** xây dựng năm 2011 có giá trị 128.996.000 đồng; sau khi có kết quả thẩm định, định giá các đương sự không có khiếu nại về trị giá tài sản.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật, quan điểm đề nghị giải quyết vụ án như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, thẩm phán đã tiến hành thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đều đã đảm bảo đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng đối với phiên tòa dân sự sơ thẩm. Việc tuân theo pháp luật tố tụng, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị áp dụng các Điều 51, 55, 57; các Điều 81, 82, 83, các Điều 37, 60, 61, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015:

Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T. Về con chung, xét trách nhiệm nuôi dưỡng giáo dục con thuộc về cha mẹ và các con đều đã trên 07 tuổi nên cần tôn trọng nguyện vọng của các cháu; giao cháu Đặng Như Q cho anh Đặng Việt T, cháu Đặng Như N và cháu Đặng Minh T cho chị Hứa Thị T nuôi dưỡn, trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi các con chung đủ 18 tuổi; anh Đặng Việt T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Như N mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời điểm từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung, anh T được sử dụng căn nhà bếp, các công trình trong bếp và công trình phụ xây dựng năm 2016 và phải trả chênh lệch cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền tương ứng 66.118.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu được chia công sức đã đóng góp vào việc xây dựng ngôi nhà chính năm 2011 của chị T; cụ thể, tại thời điểm xây nhà gồm 07 người có đóng góp công sức là bố mẹ anh T, vợ chồng chị M, vợ chồng anh Đặng Xuân T và chị Nguyễn Thị M nên chị T sẽ được hưởng $\frac{1}{7}$ giá trị ngôi nhà. Theo hộ khẩu gia đình, hiện anh T là chủ hộ và đang sử dụng ngôi nhà nên anh T phải trả chị T số tiền này.

Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu liên quan đến chị Nguyễn Thị M do việc rút yêu cầu là tự nguyện. Về khoản nợ chị Nguyễn Thị Đ, hai vợ chồng

anh T và chị T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và lãi suất phát sinh đến ngày xét xử.

Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con; anh T và chị T phải chịu án phí giá ngạch theo tỷ lệ phần tài sản được hưởng và phần nghĩa vụ tài sản phải trả nợ. Đối với chi phí thẩm định tài sản anh T và chị T thỏa thuận được mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Đặng Việt T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung, phân chia tài sản và thanh toán khoản nợ chung nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và thanh toán nợ chung khi ly hôn. Bị đơn chị Hứa Thị T, cư trú tại thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn nên xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa ông Đặng Xuân T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, hồ sơ thể hiện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã có lời trình bày mọi việc liên quan đến các khoản tiền trong gia đình đều do vợ ông là bà Nguyễn Thị M, ông khẳng định các sự việc bà Mai trình bày là đúng và ông nhất trí theo yêu cầu đề nghị của vợ mình. Riêng trường hợp bà Nguyễn Thị N có mặt trong ngày xét xử 10/6/2022 và vắng mặt trong ngày tuyên án 15/6/2022, nên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[3] Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị M đã xin rút toàn bộ yêu cầu và lời trình bày có liên quan đến khoản tiền cho vay 50.000.000 đồng thực chất là đã được thanh toán xong, khoản tiền 10.000.000 đồng đóng góp vào xây dựng ngôi nhà chính và khoản tiền 50.000.000 đồng hỗ trợ nguyên vật liệu khi xây dựng nhà bếp; đây là những khoản tiền mà khi bố mẹ và vợ chồng em trai xây nhà, xây bếp thì vợ chồng bà đã hỗ trợ nên không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này. Xét việc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tự nguyện không yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, đồng thời các đương sự còn lại trong vụ án cũng không yêu cầu giải quyết các vấn đề có liên quan khác nên cần tôn trọng quyền quyết định, tự định đoạt của đương sự; cần đình chỉ giải quyết đối với các nội dung liên quan đến các khoản tiền nêu trên của bà Nguyễn Thị M. Do đương sự chưa tiến hành việc nộp đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và việc rút yêu cầu là hợp pháp, các đương sự còn lại nhất trí nên không phải chịu án phí và các đương sự có quyền khởi kiện giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu theo quy định pháp luật.

[4] Tại phiên tòa buổi chiều ngày 10/6/2022 vợ chồng anh chị Nguyễn Ngọc T và Đặng Thị M có xuất trình “*Đơn đề nghị tính, chia và thanh toán công sức xây dựng nhà*” yêu cầu Hội đồng xét xử tính và chia bằng tiền mặt (đơn không nêu rõ số tiền – không xuất trình chứng cứ kèm theo) tương ứng với công sức đóng góp. Thấy rằng việc yêu cầu của anh chị được xem xét công sức đóng góp là chính đáng và đúng thực tế việc xây dựng, hình thành nên ngôi nhà chính đang có tranh chấp về việc phân chia trong vụ án này; tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh chị không có yêu cầu, Tòa án chưa thụ lý, do vậy đề được xem xét, anh Nguyễn Ngọc T và chị Đặng Thị M có nghĩa vụ thực hiện trình tự thủ tục khởi kiện bằng một vụ án khác đối với chủ sở hữu ngôi nhà tại Tòa án theo quy định của pháp luật. Việc giải quyết yêu cầu phân chia một phần công sức đóng góp của bị đơn không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Ngọc T và chị Đặng Thị M.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai, lời trình bày của các đương sự, chứng cứ do đương sự cung cấp và các tài liệu do Tòa án thu thập có đủ cơ sở để xác định anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T có đăng ký, kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp từ năm 2004. Tuy nhiên, quá trình chung sống, ngay sau khi sinh con chung đầu tiên thì vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và kéo dài, âm ỉ, không được giải quyết dứt điểm. Xuất phát từ việc tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau, không tôn trọng nhau, thậm chí xô xát lẫn nhau. Về phía nguyên đơn thì cho rằng mỗi lần cãi nhau bị đơn lại bỏ nhà đi ra ngoài sinh sống đến nay đã rất nhiều lần là không thể chấp nhận được; kể từ lần bỏ đi sau cùng ngày 26/02/2021 đến nay chị Hứa Thị T đang ở trọ và mang theo các con chuyển ra thị trấn học, vợ chồng ly thân từ đó đến nay đã hơn một năm; anh xác định mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải được, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn.

[6] Về phía chị Hứa Thị T cho rằng anh Đặng Việt T rượu chè bê tha, không tu chí làm ăn nhất là kể từ sau khi nghỉ làm địa chính xã thì anh luôn nghi ngờ chị có mối quan hệ khác, nhắn tin, điện thoại và nhiều lần trực tiếp xúc phạm, đuổi đánh chị ra khỏi nhà nên chị phải đi ở nhờ nhà anh Tuấn chị Mai rồi sau đó là đi ở trọ cho đến nay. Chị xác định không còn tình cảm và mong muốn được ly hôn để giải thoát. Tòa án đã tạo điều kiện tiến hành khuyên bảo anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T hóa giải mâu thuẫn, đoàn tụ nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình hạnh phúc; nhưng hòa giải nhiều lần không có kết quả, các bên đương sự không có chuyển biến về tình cảm, luôn mâu thuẫn gay gắt mỗi khi đối diện nhau và đưa ra quan điểm giải quyết các vấn đề trong gia đình một cách tiêu cực. Điều đáng nói hơn nữa là việc vợ chồng mâu thuẫn, xúc phạm lẫn nhau trước sự chứng kiến của các con chung là điều rất không tốt cho sự phát triển tâm lý của trẻ thơ. Từ những nhận định nêu trên, xét thấy mâu thuẫn giữa anh

Đặng Việt T và chị Hứa Thị T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung hiện không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được; yêu cầu xin ly hôn của hai bên là có căn cứ nên áp dụng các Điều 51, 55, 57 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

[7] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án anh Đặng Việt T nhất quyết yêu cầu được nuôi cả 3 con chung vì do vợ bỏ nhà mang các con đi ở trọ, nếu chị Hứa Thị T đồng ý thỏa thuận thì anh nhận nuôi cháu trai, để chị T nuôi 02 cháu gái và đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Như N. Chị Hứa Thị T cũng yêu cầu được nuôi các con chung vì cho rằng anh T rượu chè, nhiều lần không quan tâm, gây ảnh hưởng đến việc học các cháu; hơn nữa nguyện vọng các cháu muốn ở cùng mẹ, thuận tiện cho việc học tại thị trấn. Tại phiên tòa cháu Đặng Như Q trình bày xin thay đổi nguyện vọng và muốn được về ở cùng bố vì nếu để mẹ một mình nuôi cả ba chị em thì quá vất vả, hơn nữa cháu đã lớn có thể tự đi học và tự chăm sóc bản thân, giúp đỡ bố và bà được.

[8] Xét điều kiện hai bên thấy rằng, anh Đặng Việt T hiện có chỗ ở là nhà và đất của gia đình, sau khi nghỉ việc cho đến nay chưa có công việc, thu nhập chính thức phù hợp, cơ bản là làm vườn tại gia. Về phía chị Hứa Thị T hiện đang đi ở trọ, tại phiên tòa ông Hứa Văn N là bố đẻ có trình bày đã cho chị mảnh đất ở và vườn đồi, nếu ly hôn ông sẽ cho chị và các cháu về dựng nhà để ở; bản thân bị đơn hiện làm công chức địa chính xã với lương tháng khoảng 6 đến 7 triệu một tháng, ngoài ra chị còn làm thêm cùng em gái thu nhập khoảng 3 – 4 triệu. Có thể thấy hai vợ chồng đều có khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung nhưng không thỏa thuận được về việc nuôi 3 con chung; thực tế hiện các cháu đang sinh sống cùng mẹ ở nhà trọ từ tháng 2/2021 cho đến nay không có vấn đề sức khỏe xảy ra đồng thời phù hợp với điều kiện học tập của cả 3 cháu đều đang học tại thị trấn. Nguyện vọng của con gái cả muốn được ở cùng bố là phù hợp bởi cháu mong muốn được giúp đỡ cơm nước cho anh T và bà, hơn nữa cháu Đặng Như Q cũng đã lớn (học cấp III) có thể tự chăm sóc được bản thân.

[9] Nguyện vọng của 2 cháu nhỏ (cháu N 10 tuổi, cháu Tr 8 tuổi) mong muốn được ở với mẹ vì các cháu còn nhỏ, chưa tự chăm sóc được bản thân và hiện đang sinh sống, học tập ổn định nên ở với mẹ phù hợp hơn do trong giai đoạn phát triển, trưởng thành của con chung người mẹ sẽ thấu hiểu tâm lý, quan tâm chăm sóc con nhỏ hơn. Từ những phân tích nêu trên, cần chấp nhận nguyện vọng của các con chung trên cơ sở xem xét các điều kiện nuôi con và các yếu tố liên quan để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, Áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình 2014; giao cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu Q và chị T nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N và cháu Tr đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000đ /tháng cho đến khi con 18 tuổi là phù hợp với khả năng kinh tế và cũng là trách nhiệm của người bố; thời điểm cấp dưỡng kể từ khi Bản án có hiệu lực phát luật và người không thực hiện việc cấp dưỡng hoặc thực hiện không đầy đủ thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời

gian chậm trả là phù hợp với quy định pháp luật. Đối với cháu Q và cháu Tr, do 02 đương sự mỗi người nuôi 01 con nên không xem xét vấn đề cầu cấp dưỡng.

[10] Việc giao con cho người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, các bên đương sự có quyền đề nghị thay đổi trong quá trình nuôi dưỡng sau này theo quy định pháp luật.

[11] Về phân chia tài sản: Hai vợ chồng đều xác nhận, quá trình chung sống tạo dựng được các tài sản chung gồm ngôi nhà bếp, các công trình trong bếp và công trình phụ xây năm 2016; tại các lời khai và phiên hòa giải sau cùng ngày 11/5/2022 cả hai bên đều nhất trí thỏa thuận anh T là người sở hữu hiện vật sau khi hoàn trả tiền tương ứng $\frac{1}{2}$ trị giá theo kết quả thẩm định, định giá tài sản là phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa anh T cho rằng không có nhu cầu sử dụng nhà nên yêu cầu chị T về tháo dỡ $\frac{1}{2}$ vật liệu để trả lại đất cho bố mẹ anh; yêu cầu này của anh T là trái với quy định của vật đặc định là các công trình này được hình thành từ công sức của người thợ kết hợp các vật liệu theo ý đồ của gia chủ để hình thành nên công năng, mục đích sử dụng; nay nếu tháo dỡ thì công trình sẽ không đảm bảo được giá trị sử dụng và gây lãng phí.

[12] Thực tế kết quả thẩm định thể hiện công trình trên đất chỉ có ngôi nhà chính, chuồng trại cùng căn bếp và nhà vệ sinh hiện gia đình anh T vẫn đang sử dụng đảm bảo công năng; hơn nữa tại phiên tòa, Bà Nguyễn Thị N là người đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không có yêu cầu di dời tài sản. Do vậy để đảm bảo quyền lợi cho chính các bên đương sự và giá trị sử dụng của tài sản cần giao cho nguyên đơn được sở hữu phần tài sản chung sau khi thanh toán đủ cho bị đơn số tiền tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà và các công trình.

[13] Đối với ngôi nhà chính xây năm 2011, anh Đặng Việt T cho rằng do bố mẹ anh đứng ra xây dựng, vợ chồng anh chỉ được ở cùng nên xác định không phải là tài sản chung của vợ chồng là đúng thực tế, bởi khi xây dựng bố anh là ông Đặng Việt T1 vẫn còn sống, mẹ anh là bà Nguyễn Thị N cùng quyết định huy động nguồn tiền xây dựng nhà (tiền tích cóp do nuôi Nhím, tiền nhờ người đứng ra vay Ngân hàng, tiền của chị M...) và việc xây dựng này có sự đóng góp công sức không nhỏ của vợ chồng anh T chị M cũng như vợ chồng anh T, chị T để hình thành nên ngôi nhà mà sau khi ông Đặng Việt T1 chết thì anh Đặng Việt T là chủ hộ và chị Hứa Thị T, bà Nguyễn Thị N đều ở cùng anh từ năm 2011 đến nay.

[14] Việc chị T yêu cầu được hưởng một phần công sức đóng góp cho đỡ thiệt thòi là phù hợp bởi thực vợ chồng chị có công sức đóng góp trong việc tạo dựng (làm lễ, trông coi vật liệu, công trình, cơm nước cho thợ), gìn giữ, bảo quản, sử dụng ngôi nhà; ngoài ra chị T còn được bố đẻ là ông N cho gỗ Sậm lõi để góp làm nhà. Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, chị T kết hôn với anh T năm 2008, khi kết hôn anh chị sống chung với bố mẹ anh T đến năm 2011 xây ngôi nhà chính hiện nay. Khẳng định việc khi làm nhà anh T, chị T không góp tiền đúng như ý kiến của bà Ngà và những người làm chứng nhưng có góp công sức; điều này chính nguyên đơn và vợ chồng anh Nguyễn Ngọc T, chị Đặng Thị M là người được giao hạch toán xây dựng nhà đều thừa nhận quá trình làm nhà anh T

là người được giao nhiệm vụ trực tiếp nhận nguyên vật liệu, kiểm đếm và tham gia giám sát. Chị T phải chăm lo cho gia đình, chăm sóc các con và phụ giúp công việc chung khi xây nhà; vì vậy công sức đóng góp của anh T cũng chính là phần đóng góp của vợ chồng anh T chị T. Đối với gỗ làm cửa, nguyên đơn cho rằng đã mua với ông Nhặng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã thanh toán tiền.

[15] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu của bị đơn được chia một phần công sức đã đóng góp vào ngôi nhà chính bằng tiền là có căn cứ chấp nhận. Tại thời điểm xây nhà và quá trình sử dụng sau này gồm có 07 người có đóng góp công sức chính bao gồm là bố mẹ anh T, vợ chồng chị M anh T, chị M và vợ chồng anh T, chị T và nên cần xem xét chị T có 1/7 công sức đóng góp trong giá trị ngôi nhà tương ứng $128.996.000 \text{ đồng} : 7 = 18.428.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, sau khi được Hội đồng xét xử giải thích quy định pháp luật, tại phiên tòa chị Hứa Thị T tự nguyện chỉ yêu cầu anh T trả phần công sức đóng góp với số tiền 15.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với phần công sức đóng góp ít hơn những người khác nên cần công nhận sự tự nguyện.

[16] Sau khi ông Đặng Việt T1 chết, anh Đặng Việt T (là con trai út, các anh chị đều đã thoát ly ở nơi khác) là người đứng tên chủ hộ gia đình trong sổ hộ khẩu và hiện đang trực tiếp quản lý, sử dụng ngôi nhà (bà Nguyễn Thị N tuổi đã cao, sức yếu) nên phải có trách nhiệm phải trả chị T số tiền này. Xem xét ở khía cạnh đạo đức, nhân văn thì điều này cũng phù hợp với việc người chồng phải có trách nhiệm trợ giúp người vợ chỗ ở ổn định, gánh vác nuôi dưỡng các con đang tuổi ăn học. Ý kiến của bà Nguyễn Thị N cho rằng đó là tài sản của bà nên không đồng ý phân chia tài sản chung vợ chồng là chưa hoàn toàn đủ căn cứ để chấp nhận theo các nhận định nêu trên và chị Hứa Thị T chỉ yêu cầu một phần nhỏ công sức đóng góp chứ không xác định là tài sản chung vợ chồng.

[17] Về khoản nợ: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cho đến ngày 06/01/2022 tại phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh T và chị T đều xác nhận khoản nợ chị Đ có thời hạn với số tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 0,9%/tháng. Tuy nhiên đến ngày 11/5/2022 thì nguyên đơn thay đổi lời trình bày cho rằng khoản nợ chị Đ không phải nợ chung mà là do chị T tự vay sử dụng việc riêng, việc vay tiền anh có đi cùng nhưng không được cầm và không được sử dụng nên không đồng ý thanh toán. Việc nguyên đơn thay đổi lời khai nhưng không đưa ra được lý giải và cũng không chứng minh được chị T tự vay sử dụng riêng. Trong khi đó lời khai của chị Đ khẳng định khi vay có cả chị T và anh T, vay về làm bếp là phù hợp với nội dung vay tiền viết trong cuốn sổ, 02 năm tiền lãi đã trả cùng các tài liệu chứng cứ đã thu thập được và hoàn toàn trùng khớp với ý kiến của bị đơn.

[18] Số tiền vay trong thời kỳ hôn nhân, được sử dụng chung trong gia đình nên có cơ sở xác định là nợ chung và mỗi người phải có trách nhiệm trả 1/2 số nợ. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Đ, buộc anh T và chị T phải thanh toán khoản nợ gốc 40.000.000 đồng + số tiền nợ lãi được tính từ tháng 01 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, được chị Đ tự nguyện tính tròn là 14.760.000 đồng, tổng 54.760.000 đồng.

[19] Về án phí: Anh Đặng Việt T có đơn yêu cầu ly hôn và phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng. Phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với việc phân chia tài sản chung tương ứng với phần được hưởng: Anh Đặng Việt T được hưởng 66.118.000 đồng ($\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà bếp và công trình phụ) + 18.428.000 đồng ($\frac{1}{7}$ trị giá công sức đóng góp ngôi nhà chính) = 84.546.000 đồng x 5% = 4.227.000đ (bốn triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng, đã làm tròn). Chị Hứa Thị T được hưởng 66.118.000 đồng ($\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà bếp và công trình phụ) + 15.000.000 đồng (một phần trị giá công sức đóng góp ngôi nhà chính) = 81.118.000đ x 5% = 4.056.000đ (bốn triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn đồng, đã làm tròn).

[20] Anh T và chị T là người phải thực hiện nghĩa vụ tài sản, mỗi người thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ cho chị Đ, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng số tiền phải thanh toán $54.760.000đ : 2 = 27.380.000đ \times 5\% = 1.369.000đ$.

[21] Về chi phí tố tụng: Các bên đương sự có yêu cầu phân chia các loại tài sản cần thẩm định, định giá và đã được Tòa án phân chia theo phần tương ứng do vậy Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản sẽ do hai bên đương sự cùng chịu; thực tế các đương sự đã tự nộp tạm ứng và thỏa thuận mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ tương ứng 1.800.000 đồng và đã thi hành đủ theo chứng từ chỉ ngày 18/02/2022.

[22] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành và tham gia tố tụng là đúng thực tế, phù hợp với tài liệu thu thập trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa. Đối với quan điểm về việc đề nghị giải quyết nội dung vụ án; đại diện Viện kiểm sát đã đưa ra được các nhận định, đánh giá chứng cứ, căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với đường lối, định hướng giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[23] Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; các khoản 1, 2, 4 Điều 147; khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165; các Điều 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 33, 37, khoản 1 Điều 51, các Điều 55, 57, 58, 59, 60, 61, 81, 82, 83 và các Điều 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng các Điều 463, 466 và các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 8 Điều 26; các điểm a, b, e khoản 5 và điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T.
(Giấy đăng ký kết hôn số 50 ngày 18/10/2044 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn).

2. Con chung.

2.1. Anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T có 03 người con chung là cháu Đặng Như Q, sinh ngày 28/7/2005; Đặng Như N, sinh ngày 02/6/2012 và cháu Đặng Minh T, sinh ngày 01/11/2014.

Khi ly hôn, anh Đặng Việt T được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cháu Đặng Như Q; chị Hứa Thị T được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cháu Đặng Như N và cháu Đặng Minh T cho đến khi các con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi (điều này phù hợp với nguyện vọng của các con chung).

Anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung, không ai được cản trở.

2.2. Anh Đặng Việt T có nghĩa vụ thực hiện cấp dưỡng nuôi con chung cháu Đặng Như N định kỳ số tiền 1.000.000đ/tháng (một triệu đồng/một tháng); thời điểm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung bắt đầu từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với các cháu Đặng Như Q và cháu Đặng Minh T.

3. Phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

3.1. Đối với ngôi nhà bếp và công trình phụ.

Xác định anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T đã tạo lập được tài sản chung của vợ chồng gồm 01 (một) nhà bếp cấp IV loại 3c và công trình phụ cấp 3 loại II gồm có nhà tắm, nhà vệ sinh đều tọa lạc trên một phần thửa đất 143, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã N đã được Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 444037, sổ vào sổ cấp 00780 QSDĐ/167/QĐ-UB(H) ngày 28/6/2004, tỉnh Lạng Sơn đứng tên ông Đặng Việt T1 (đã chết), nay đứng tên chủ hộ là anh Đặng Việt T; tài sản trên đất có tổng trị giá 132.236.000đ (một trăm ba mươi hai triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng), cụ thể các thông tin mô tả tài sản:

- 01 (một) nhà bếp cấp IV loại 3c xây dựng năm 2016 có kích thước dài 6,7m, rộng 4,88m, cao 3,5m; diện tích 32,7m²; xây gạch chỉ đỏ, mái lợp ngói đỏ, cầu phong ly tô gỗ, tường quét vôi ve, nền lát gạch đỏ 30 x 30.

Tứ cận tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp với sân gạch đỏ.
- + Phía Nam, phía Đông đều giáp vườn bao quanh của gia đình.
- + Phía Tây giáp sân phơi quần áo, liền kề giáp bề nước.

Bên trong có bếp đun củi, xây gạch chỉ, cuốn ống khói, kích thước 1,74m x 2,25m; diện tích 3,9 m².

- Công trình phụ cấp 3 loại II xây dựng năm 2016 gồm có nhà tắm và nhà vệ sinh xây gạch chỉ đỏ, mái bê tông cốt thép, tường chịu lực; tường ốp gạch, nền lát gạch Ceramic, có kích thước dài 4,3m, rộng 2,14 m, cao 2,8m; diện tích 9,2 m².

Tứ cận tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông một phần giáp sân, một phần giáp bể nước.
- + Phía Nam giáp sân phơi quần áo.
- + Phía Tây và phía Bắc giáp khu vườn bao quanh gia đình.
- Nền gạch của bếp và công trình phụ tổng 41,9m²

Sau khi ly hôn, anh Đặng Việt T được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản nêu trên sau khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán đủ cho chị Hứa Thị T ½ trị giá tài sản tương ứng số tiền 66.118.000đ (sáu mươi sáu triệu, một trăm mười tám nghìn đồng).

3.2. Đối với ngôi nhà ở chính.

- Xác định anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T có một phần công sức đóng góp trong quá trình xây dựng, gìn giữ, bảo quản tài sản là ngôi nhà ở cấp IV loại 3c mái chày tọa lạc trên một phần thửa đất 143, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã N đã được Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 444037, sổ vào sổ cấp 00780 QSDĐ/167/QĐ-UB(H) ngày 28/6/2004, tỉnh Lạng Sơn đứng tên ông Đặng Việt T1 (đã chết), nay đứng tên chủ hộ là anh Đặng Việt T có tổng trị giá tài sản trên đất là 128.996.000đ (một trăm hai mươi tám triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng), cụ thể các thông tin mô tả tài sản:

Tứ cận tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp gian nhà cấp IV cũ.
- + Phía Đông giáp sân xi măng.
- + Phía Nam giáp sân liền kề gian bếp.
- + Phía Tây giáp khu vườn bao quanh gia đình.

Ngôi nhà được xây dựng năm 2011 bằng gạch cay bê tông, nền lát gạch Ceramic, khuôn cửa và cánh cửa bằng gỗ, mái lợp tôn, tường quét vôi ve, trần lợp tôn, có gác lửng; kích thước 7,6m x 11m, cao 3,5m, diện tích 83,6m². Nền gạch kích thước: 7,4m x 10,7 m = 79,2 m². Mái tôn trước nhà lợp tôn xộp nằm ở trên sân, nền sân xi măng, có kích thước: 3,3m x 11m = 36,3 m².

- Chấp nhận yêu cầu của bị đơn, công nhận sự tự nguyện của chị Hứa Thị T yêu cầu phần công sức đóng góp vào việc tạo dựng, duy trì, bảo quản ít hơn trong tổng trị giá của ngôi nhà chính; buộc nguyên đơn anh Đặng Việt T là người đứng tên chủ hộ gia đình trong sổ hộ khẩu và cũng là người đang thực tế quản lý sử dụng tài sản có nghĩa vụ thanh toán cho chị Hứa Thị T phần công sức đóng góp tương ứng số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

Tổng số tiền anh Đặng Việt T phải thanh toán cho chị Hứa Thị T theo mục 3.1 + 3.2 = 66.118.000đ + 15.000.000đ = 81.118.000đ (tám mươi một triệu, một trăm mười tám nghìn đồng)

Trường hợp bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Ngọc T, chị Đặng Thị M hoặc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu phần công sức đóng góp trong tổng trị giá ngôi nhà có quyền tự thỏa thuận giải quyết hoặc khởi kiện tại Tòa án để được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật.

(Có sơ họa trích đo kết quả xem xét thẩm định tài sản đang có tranh chấp đo vẽ ngày 18/02/2022 kèm theo bản án).

4. Khoản nợ chung:

Xác định tổng số tiền anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T nợ chị Nguyễn Thị Đ là 54.760.000đ (năm mươi tư triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và số tiền nợ lãi được tính từ tháng 1 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, được tính tròn là 14.760.000 đồng; buộc anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T mỗi người phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung tương ứng số tiền 27.380.000đ (hai mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng) cho chị Nguyễn Thị Đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp mà bên được thi hành (chị Hứa Thị T, chị Nguyễn Thị Đ) có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các mục 2.2, 3.1, 3.2 và mục 4 tại phần quyết định của Bản án), nếu bên phải thi hành (anh Đặng Việt T, chị Hứa Thị T) không chịu trả hoặc chậm trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền phải thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, trường hợp không thỏa thuận được và có tranh chấp thì được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu liên quan đến các khoản tiền của bà Nguyễn Thị M do tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu giải quyết và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M tự nguyện không yêu cầu giải quyết.

Các đương sự không phải chịu án phí đối với yêu cầu này và có quyền khởi kiện giải quyết lại bằng một vụ án dân sự khác khi tiếp tục có yêu cầu theo quy định pháp luật.

6. Về án phí, chi phí tố tụng.

6.1. Án phí:

- Anh Đặng Việt T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, 4.227.000đ (bốn triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng, đã làm tròn) tiền án

phí tương ứng giá trị tài sản được phân chia, 1.369.000đ (một triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng) tiền án phí tương ứng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ để nộp Ngân sách nhà nước.

Xác nhận anh Đặng Việt T đã nộp 2.775.000đ (hai triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004074 và số: AA/2021/0004075 cùng ngày 01/12/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn; sau khi khấu trừ, nay anh Đặng Việt T còn phải nộp tiếp số tiền 3.444.000đ (ba triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Chị Hứa Thị T phải chịu 4.056.000đ (bốn triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn đồng, đã làm tròn) tiền án phí tương ứng giá trị tài sản được phân chia và 1.369.000đ (một triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng) tiền án phí tương ứng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ để nộp Ngân sách nhà nước.

6.2. Chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.600.000đ (ba triệu, sáu trăm nghìn đồng), trong đó anh Đặng Việt T và chị Hứa Thị T thỏa thuận mỗi người tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$ số tiền và đã thi hành xong theo Bảng kê chứng từ thanh quyết toán lập ngày 18/02/2022 có xác nhận của các đương sự.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã N, huyện Hữu Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường

